

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng
Bà Vũ Thị Minh Thục
Ông Phan Trung Nam
Ông Đỗ Văn Hiếu
Bà Trần Thị Oánh

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Tổng Giám đốc

Ông Phan Trung Nam
Ông Lê Hoàng

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/07/2016)
Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/07/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Lê Hoàng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Số: 166 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2017 từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản Nợ phải thu, tuy nhiên Công ty chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu Nợ Phải thu của một số đối tượng với giá trị khoảng 47,8 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận thay thế, tuy nhiên chúng tôi chưa nhận được thư phản hồi; các thủ tục kiểm toán thay thế của chúng tôi không xác định được tính hiện hữu và đầy đủ của các số dư này trên Báo cáo tài chính. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty bao gồm lợi/lỗ từ hoạt động kinh doanh phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Youl Chon Vina và Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn chưa được kiểm toán.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 0657-2015-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 2369-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.451.571.297	207.184.991.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.423.766.565	8.069.890.607
1. Tiền	111	5	10.423.766.565	8.069.890.607
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	41.150.000.000	39.000.450.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		41.150.000.000	39.000.450.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.718.179.619	90.437.104.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	79.200.305.590	97.684.855.047
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.383.966.785	1.144.125.787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.892.381.042	17.045.877.275
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(13.813.076.548)	(25.437.753.890)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.602.750	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	55.500.393.982	62.686.887.304
1. Hàng tồn kho	141		55.643.712.323	64.105.403.307
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.318.341)	(1.418.516.003)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.659.231.131	6.990.658.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	175.867.492	197.741.772
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	6.381.954.820	6.680.289.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	101.408.819	112.627.697
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.686.795.537	242.404.749.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.286.475.750	21.275.475.750
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	251.475.750
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	21.035.000.000	21.024.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.974.671.264	73.196.410.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	55.945.276.350	65.935.358.554
- Nguyên giá	222		156.574.746.742	155.474.583.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.629.470.392)	(89.539.225.042)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	7.029.394.914	7.261.051.602
- Nguyên giá	228		11.628.490.711	11.628.490.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.599.095.797)	(4.367.439.109)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	339.771.710	173.023.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		339.771.710	173.023.577
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	170.733.079.518	145.096.926.745
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		170.733.079.518	145.096.926.745
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.352.797.295	2.662.913.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.352.797.295	2.662.913.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		444.138.366.834	449.589.740.352

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		375.490.517.747	406.593.090.056
I. Nợ ngắn hạn	310		317.493.498.762	327.539.561.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	85.049.283.251	72.130.642.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	58.250.100.877	2.083.557.975
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	10.275.622.782	10.512.540.126
4. Phải trả người lao động	314		983.237.186	1.200.691.687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	18.103.173.082	14.718.045.308
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		91.968.115	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	21.776.555.664	24.728.614.764
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	122.723.339.655	201.789.526.691
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.218.150	375.943.153
II. Nợ dài hạn	330		57.997.018.985	79.053.528.176
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	57.997.018.985	79.053.528.176
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.647.849.087	42.996.650.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	68.646.220.188	42.517.661.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(125.960.158.364)	(152.088.413.497)
- <i>LNST/(LST) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(152.088.413.497)	(172.868.643.957)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		26.128.255.133	20.780.230.460
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		118.217.089	117.913.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.628.899	478.988.800
1. Nguồn kinh phí	431		1.628.899	478.988.800
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		444.138.366.834	449.589.740.352



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		236.034.416.843	448.362.125.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		863.636	576.178.109
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	236.033.553.207	447.785.947.667
4. Giá vốn hàng bán	11	27	228.624.657.534	418.194.944.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.408.895.673	29.591.003.097
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	8.987.027.811	23.562.610.294
7. Chi phí tài chính	22	29	15.773.020.871	23.328.288.314
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.280.754.001	21.710.624.226
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		35.543.914.023	14.997.000.202
9. Chi phí bán hàng	25	30	5.598.281.356	6.534.281.601
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	671.251.485	18.889.799.160
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		29.897.283.795	19.398.244.518
12. Thu nhập khác	31		453.962.473	1.554.205.639
13. Chi phí khác	32		1.245.090.566	262.530.347
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(791.128.093)	1.291.675.292
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.106.155.702	20.689.919.810
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		213.165.059	478.622.750
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.892.990.643	20.211.297.060
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28.883.700.026	20.202.310.001
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		9.290.617	8.987.059
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.487	1.040



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	330.796.313.283	386.245.579.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(207.938.569.512)	(354.204.973.576)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.310.363.231)	(12.176.240.406)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10.265.559.968)	(15.399.492.161)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(239.540.641)	(171.059.188)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.518.277.221	9.883.976.965
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.290.027.434)	(47.017.001.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	80.270.529.718	(32.839.210.667)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.154.273.146)	(1.932.771.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	720.136.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.824.672.319)	(17.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	21.098.524.250
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	37.081.778.824
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.633.342.155	13.663.033.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	19.654.396.690	53.030.701.594
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	158.117.089.932	263.313.349.687
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(254.223.167.214)	(294.156.197.521)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.473.730.000)	(95.795.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.579.807.282)	(30.938.643.434)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30)	50	2.345.119.126	(10.747.152.507)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.069.890.607	18.824.115.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.756.832	(7.072.292)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	10.423.766.565	8.069.890.607



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/07/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1

Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Số Một
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Công ty đã thoái vốn tại công ty con bao gồm: Công ty Cổ phần Nhựa Bắc Giang và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long, theo đó, số liệu báo cáo tài chính hợp nhất năm nay không bao gồm số liệu báo cáo tài chính của các công ty con này.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và báo cáo tài chính của 04 (bốn) Công ty con độc lập. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con, giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	Công ty con		
1	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	99,52%	99,52%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Số một	100%	100%
3	Công Ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	100%	100%
4	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	100%	100%
	Công ty liên kết, liên doanh		
1	Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	20,69%	20,69%
2	Công ty Cổ phần Youl Chon Vina	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	27,51%	50,00%
4	Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	15,00%	33,33%

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

168
NG
NH
A T
A C
PH C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	428.276.105	2.222.468.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.995.490.460	5.847.422.375
Cộng	10.423.766.565	8.069.890.607

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	Giá gốc (i) VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.150.000.000	-	41.150.000.000	39.000.450.000	-	39.000.450.000
Tiền gửi có kỳ hạn	41.150.000.000	-	41.150.000.000	39.000.450.000	-	39.000.450.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	164.954.480.594	-	170.733.079.518	164.954.480.594	-	145.096.926.745
Công ty CP Youl Chon Vina	43.008.000.000	-	43.008.000.000	43.008.000.000	-	43.008.000.000
Công ty CP Nhựa Văn Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
Thay đổi giá trị thuần	-	-	5.778.598.924	-	-	(19.857.553.849)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

b) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Youl Chon Vina	T. Bình Dương	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Tp. Hà Nội	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Tp. Hồ Chí Minh	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	Tp. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Sản xuất hạt nhựa PVC

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.200.305.590	97.684.855.047
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	40.626.613.779	38.591.022.126
Công ty CP Nhựa Thăng Long	7.166.735.782	5.983.720.290
Công ty CP Công nghệ Cáp quang & Thiết bị Bưu điện	4.259.133.019	4.259.133.019
Công ty TNHH In và Sản xuất Bao Bì Đức Mỹ	3.123.862.465	3.128.875.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Giang Sơn	153.812.501	4.638.912.501
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Hai mươi Sáu tháng Tư	-	14.056.506.901
Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Việt Ý	1.310.849.842	1.310.849.842
Công ty TNHH Anh Đạt	1.462.469.388	1.462.469.388
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	825.000.000	1.803.760.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Các đối tượng khác	17.601.858.396	19.779.635.562
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	41.744.515.179	41.088.343.623
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	40.626.613.779	38.591.022.126
Công ty CP Youl Chon Vina	292.901.400	693.561.497
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	825.000.000	1.803.760.000

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.383.966.785	1.144.125.787
Suzhou Jwell Machinery Co.,Ltd	1.750.320.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Cơ khí Minh Huy	-	176.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Dịch vụ ASC	534.234.640	-
Các khách hàng khác	1.099.412.145	968.125.787
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.892.381.042	1.279.088.628	17.045.877.275	1.120.115.110
Ký cược, ký quỹ	-	-	429.311.609	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	499.932.000	-	12.637.754.812	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	834.033.528	-	1.687.675.702	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	6.400.904	-	-	-
Phải thu khác	2.552.014.610	1.279.088.628	2.291.135.152	1.120.115.110
b) Dài hạn	21.035.000.000	-	21.024.000.000	-
- Phải thu về góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	24.000.000	-
Cộng	24.927.381.042	1.279.088.628	38.069.877.275	1.120.115.110
Trong đó:				
c) Phải thu khác là bên liên quan	499.932.000	-	12.637.754.812	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	-	-	12.637.754.812	-
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	499.932.000	-	-	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CN 2 - Công ty TNHH Việt Ý	1.310.849.842	393.254.952	1.310.849.842	655.424.921
Công ty TNHH TM Mai Khang Hưng	737.450.240	368.725.120	1.067.450.240	747.215.168
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	7.248.859.337	3.986.565.878	38.591.022.126	21.223.544.513
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	4.259.133.019	1.277.739.906	4.259.133.019	2.129.566.510
Các đối tượng khác	4.743.824.857	1.130.725.309	3.495.407.644	1.200.328.287
Cộng	20.970.087.713	7.157.011.165	51.393.833.289	25.956.079.399

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	2.662.327.800	-	2.287.726.019	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.523.093.554	-	18.903.478.775	-
Công cụ, dụng cụ	1.315.000	-	4.699.594	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	219.203.295	-	5.140.000	-
Thành phẩm	13.711.236.961	-	13.040.949.692	(300.019.283)
Hàng hóa	24.526.535.713	(143.318.341)	29.863.409.227	(1.118.496.720)
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	55.643.712.323	(143.318.341)	64.105.403.307	(1.418.516.003)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm là do trong kỳ Công ty đã tiêu thụ được số thành phẩm và hàng hóa đã trích lập dự phòng tại 31/12/2015 nên điều chỉnh giảm giá trị dự phòng đã trích lập tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	175.867.492	197.741.772
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.472.869	185.741.772
Các khoản khác	154.394.623	12.000.000
b) Dài hạn	2.352.797.295	2.662.913.107
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.261.771.719	2.323.960.303
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	20.603.472	201.581.321
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.668.875	110.634.812
Các khoản khác	68.753.229	26.736.671

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	45.302.893.199	105.352.799.595	3.622.685.093	1.196.205.709	155.474.583.596
Mua trong năm	857.273.146	297.000.000	-	-	1.154.273.146
Thanh lý, nhượng bán (54.110.000)	(54.110.000)	-	-	-	(54.110.000)
Tại ngày cuối năm	46.106.056.345	105.649.799.595	3.622.685.093	1.196.205.709	156.574.746.742
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu năm	12.597.798.104	73.192.676.639	2.711.367.806	1.037.382.493	89.539.225.042
Khấu hao trong năm	1.941.356.522	8.826.098.803	292.355.969	84.544.056	11.144.355.350
Thanh lý, nhượng bán (54.110.000)	(54.110.000)	-	-	-	(54.110.000)
Tại ngày cuối năm	14.485.044.626	82.018.775.442	3.003.723.775	1.121.926.549	100.629.470.392
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32.705.095.095	32.160.122.956	911.317.287	158.823.216	65.935.358.554
Tại ngày cuối năm	31.621.011.719	23.631.024.153	618.961.318	74.279.160	55.945.276.350

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2016 là 47.126.419.521 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 56.861.436.885 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.974.804.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 5.569.164.124 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
- Giảm khác	-	-	-
Tại ngày cuối năm	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	4.172.128.592	195.310.517	4.367.439.109
Khấu hao trong năm	190.475.568	41.181.120	231.656.688
- Tăng khác	-	-	-
Tại ngày cuối năm	4.362.604.160	236.491.637	4.599.095.797
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.046.231.999	214.819.603	7.261.051.602
Tại ngày cuối năm	6.855.756.431	173.638.483	7.029.394.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22: Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.855.756.431 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 7.046.231.999 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất đã ký với ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.679.590.120 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.646.960.000 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	339.771.710	339.771.710	173.023.577	173.023.577
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	339.771.710	339.771.710	173.023.577	173.023.577
<i>Trong đó:</i>				
<i>Dự án đầu tư, nâng cấp tài sản cố định</i>	339.771.710	339.771.710	173.023.577	173.023.577

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	85.049.283.251	85.049.283.251	72.130.642.176	72.130.642.176
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.847.962.816	35.847.962.816	35.142.565.899	35.142.565.899
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	27.012.018.425	27.012.018.425	2.878.583.400	2.878.583.400
Intraco Trading PTE., Ltd	6.709.404.488	6.709.404.488	5.835.267.900	5.835.267.900
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	1.787.393.378	1.787.393.378	2.132.534.868	2.132.534.868
Công ty Cổ Phần Nhựa Thăng Long	-	-	845.075.000	845.075.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	1.190.578.200	1.190.578.200	3.464.523.200	3.464.523.200
Covestro (Hong Kong) Limited	802.208.000	802.208.000	-	-
Vinomig Singapore PTE.,Ltd	4.168.347.975	4.168.347.975	-	-
Asia Focus IND.,Ltd	2.346.458.400	2.346.458.400	-	-
Victory International Venture PTE.,Ltd	2.583.360.450	2.583.360.450	-	-
Các đối tượng khác	2.601.551.119	2.601.551.119	12.747.464.202	12.747.464.202
<i>Trong đó:</i>				
<i>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	37.092.339.273	37.092.339.273	36.333.144.099	36.333.144.099
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.847.962.816	35.847.962.816	35.142.565.899	35.142.565.899
Công ty TNHH Hóa Chất Hoa Minh	1.190.578.200	1.190.578.200	-	-
Các đối tượng khác	53.798.257	53.798.257	1.190.578.200	1.190.578.200
<i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	35.847.962.816	35.847.962.816	44.227.193.606	44.227.193.606
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	35.847.962.816	35.847.962.816	35.142.565.899	35.142.565.899
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	-	-	9.084.627.707	9.084.627.707

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>	58.250.100.877	58.250.100.877	2.083.557.975	2.083.557.975
Công ty TNHH Tài Tâm	57.369.659.457	57.369.659.457	-	-
Trần Thị Thanh Huyền	420.000.000	420.000.000	300.000.000	300.000.000
Hộ Kinh Doanh Thái Thành	255.000.000	255.000.000	255.000.000	255.000.000
Các đối tượng khác	205.441.420	205.441.420	1.528.557.975	1.528.557.975
<i>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	325.654.188	2.185.655.325	2.416.213.920	95.095.593
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	258.622.445	258.622.445	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.840.476	229.337.972	239.540.641	66.637.807
Thuế thu nhập cá nhân	120.629.253	268.005.051	261.661.131	126.973.173
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	892.504.710	892.504.710	-
Các loại thuế khác	2.500.000	13.500.000	16.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.986.916.209	481.112	481.112	9.986.916.209
Cộng	10.512.540.126	3.848.106.615	4.085.023.959	10.275.622.782
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	6.680.289.418	317.772.337	19.437.739	6.381.954.820
Thuế xuất, nhập khẩu	11.218.878	11.218.878	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	-	101.058.736
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Cộng	6.792.917.115	328.991.215	19.437.739	6.483.363.639

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.103.173.082	14.718.045.308
Trích trước chi phí lãi tiền vay	17.960.347.582	14.718.045.308
Chi phí trích trước khác	142.825.500	-
b) Dài hạn	-	-

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.776.555.664	24.728.614.764
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	181.036.379	119.534.165
Bảo hiểm xã hội	-	11.043.969
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.595.519.285	24.598.036.630
- Tiền cổ tức phải nộp Ngân sách Nhà nước-Bộ Tài chính	20.470.947.648	20.470.947.648
- Phải trả các đối tượng khác	1.124.571.637	4.127.088.982
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	56.441.032.338	56.441.032.338	198.539.426.117	158.320.564.254	96.659.894.201	96.659.894.201
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Sài Gòn (BIDV) (i)	39.461.018.949	39.461.018.949	139.569.956.820	109.040.380.266	69.990.595.503	69.990.595.503
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây	-	-	12.693.631.856	3.286.000.000	9.407.631.856	9.407.631.856
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	3.650.000.000	3.650.000.000	1.000.000.000	4.650.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (ii)	13.330.013.389	13.330.013.389	35.917.111.750	34.308.728.502	14.938.396.637	14.938.396.637
Vay ngắn hạn cá nhân	-	-	9.358.725.691	7.035.455.486	2.323.270.205	2.323.270.205
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	66.282.307.317	66.282.307.317	55.704.246.315	16.856.921.142	105.129.632.490	105.129.632.490
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	66.282.307.317	66.282.307.317	3.276.965.964	16.856.921.142	52.702.352.139	52.702.352.139
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn	-	-	52.427.280.351	-	52.427.280.351	52.427.280.351

Ghi chú:

i. *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:*

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 706/2012/HD ngày 11/6/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1071/2016/HD ngày 13/06/2016. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng kế ước nhận nợ với lãi suất từ 7%. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 13/06/2017. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng.

ii. *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương*

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 013A16/BBĐ ngày 29/01/2016; Hạn mức 20 tỷ đồng; Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhận nợ; Mục đích bổ sung vốn lưu động; Lãi suất 7%/năm và được điều chỉnh theo từng kế ước vay; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	57.997.018.985	57.997.018.985	21.076.480.236	19.971.045	79.053.528.176	79.053.528.176
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	57.997.018.985	57.997.018.985	21.076.480.236	19.971.045	79.053.528.176	79.053.528.176

Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: (i) Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); (ii) Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; (iii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	66.282.307.317	105.129.632.490
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	57.997.018.985	70.269.802.815
Sau năm năm	-	8.783.725.361
Cộng	124.279.326.302	184.183.160.666
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	66.282.307.317	105.129.632.490
Số phải trả sau 12 tháng	57.997.018.985	79.053.528.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	199.031.463	(169.482.162.373)	25.005.999.090
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.211.297.060	21.211.297.060
Phân phối lợi nhuận	-	-	(458.929.805)	(458.929.805)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(3.358.618.379)	(3.358.618.379)
Số dư đầu năm nay	194.289.130.000	199.031.463	(152.088.413.497)	42.399.747.966
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.883.700.026	28.883.700.026
Thù lao Ban điều hành	-	-	(114.000.000)	(114.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(292.399.678)	(292.399.678)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(2.349.045.215)	(2.349.045.215)
Số dư cuối năm nay	194.289.130.000	199.031.463	(125.960.158.364)	68.528.003.099

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
- Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	19.470,44	3.372,25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại các sản phẩm nhựa plastic, các hoạt động khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (dưới 10%), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.034.416.843	448.362.125.776
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	179.761.291.887	343.808.952.492
- Doanh thu bán thành phẩm	49.092.062.771	89.047.911.626
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.181.062.185	15.505.261.658
Cộng	236.034.416.843	448.362.125.776
	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	863.636	576.178.109
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	519.900.000
- Hàng bán bị trả lại	863.636	56.278.109

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	218.248.421.566	411.313.683.045
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	11.651.433.630	5.462.745.522
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.275.197.662)	1.418.516.003
Cộng	228.624.657.534	418.194.944.570

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.940.888.445	2.075.771.650
Lãi bán các khoản đầu tư	-	4.951.504.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	14.631.637.020
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.033.423.342	1.128.095.952
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12.716.024	710.127.083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	65.473.632
Cộng	8.987.027.811	23.562.610.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.280.754.001	21.710.624.226
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.248.186.914	664.238.263
Lỗi chênh lệch tỷ giá	244.002.050	910.866.923
Chi phí tài chính khác	77.906	42.558.902
Cộng	15.773.020.871	23.328.288.314

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.139.963.206	9.589.218.018
Chi phí đồ dùng văn phòng	418.158.722	373.863.346
Chi phí khấu hao TSCĐ	596.575.502	2.234.702.790
Thuế, phí và lệ phí	940.703.029	690.040.312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.516.034.536	3.968.113.560
Các khoản chi phí QLDN khác	1.748.678.784	3.006.175.669
Cộng	13.360.113.779	19.862.113.695
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền điện		-
Chi phí nhân viên	1.629.300.006	2.012.235.139
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.793.873	14.975.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.477.856	80.179.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.490.563	2.501.711.094
Chi phí thuê nhà, thuê kho	-	77.373.505
Chi phí vận chuyển	144.136.030	517.613.250
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.043.083.028	1.330.193.337
Cộng	5.598.281.356	6.534.281.601
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(12.688.862.294)	(972.314.535)
Cộng	(12.688.862.294)	(972.314.535)

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.883.700.026	20.202.310.001
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.487	1.040
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	180.720.358.640	280.843.054.867
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(10.423.766.565)	(8.069.890.607)
Nợ thuần	170.296.592.075	272.773.164.260
Vốn chủ sở hữu	68.646.220.188	42.517.661.496
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	248,1%	641,6%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.423.766.565	8.069.890.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.474.175.652	108.629.302.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.150.000.000	39.000.450.000
Các khoản ký quỹ	35.000.000	453.311.609
Cộng	141.082.942.217	156.152.954.946
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	180.720.358.640	280.843.054.867
Phải trả người bán và phải trả khác	86.173.854.888	76.257.731.158
Chi phí phải trả	18.103.173.082	14.718.045.308
Cộng	284.997.386.610	371.818.831.333

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.423.766.565	-	10.423.766.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.605.142.124	21.035.000.000	88.640.142.124
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.150.000.000	-	41.150.000.000
Các khoản ký quỹ	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	119.178.908.689	21.070.000.000	140.248.908.689
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	122.723.339.655	57.997.018.985	180.720.358.640
Phải trả người bán và phải trả khác	86.173.854.888	-	86.173.854.888
Chi phí phải trả	18.103.173.082	-	18.103.173.082
Cộng	227.000.367.625	57.997.018.985	284.997.386.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	(107.821.458.936)	(36.927.018.985)	(144.748.477.921)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.069.890.607	-	8.069.890.607
Phải thu khách hàng và phải thu khác	85.917.627.028	21.024.000.000	106.941.627.028
Đầu tư tài chính ngắn hạn	39.000.450.000	-	39.000.450.000
Các khoản ký quỹ	429.311.609	24.000.000	453.311.609
Cộng	133.417.279.244	21.048.000.000	154.465.279.244
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	201.789.526.691	79.053.528.176	280.843.054.867
Phải trả người bán và phải trả khác	76.257.731.158	-	76.257.731.158
Chi phí phải trả	14.718.045.308	-	14.718.045.308
Cộng	292.765.303.157	79.053.528.176	371.818.831.333
Chênh lệch thanh khoản thuần	(159.348.023.913)	(58.005.528.176)	(217.353.552.089)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Bộ Công thương
Công ty CP Nhựa Vân Đồn
Công ty CP Youl Chon Vina
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa và Hoá chất TPC Vina
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải thu của khách hàng và khoản phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải trả người bán, Thuyết minh - Phải thu khác, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	33.576.420.898	38.532.467.500
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	32.826.420.898	38.532.467.500
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	750.000.000	-
Mua hàng	33.372.216.364	62.774.165.806
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	33.224.170.909	62.774.165.806
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại và Dịch Vụ Nhựa Trường An	148.045.455	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:


	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	480.973.500	403.614.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	274.800.000	307.200.000
Cộng	755.773.500	710.814.000

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017


Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng


Trần Thị Phụng
Người lập biểu